



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính riêng Quý 3
Ngày 30 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	6 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung
Ông Lê Trí Thông
Bà Trần Phương Ngọc Thảo
Ông Phan Quốc Công
Bà Đặng Thị Lại
Ông Đào Trung Kiên
Ông Đặng Hải Anh
Ông Lê Quang Phúc
Ông Nguyễn Tuấn Hải
Bà Tiêu Yến Trinh
Ông Mai Hữu Tín

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên (từ ngày 22/04/2026)
Thành viên
Thành viên (đến ngày 21/10/2026)
Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Thành viên độc lập (đến ngày 22/04/2026)
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập (từ ngày 22/04/2026)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Nguyễn Tuấn Hải
Ông Lê Quang Phúc
Bà Đặng Thị Lại
Bà Trần Phương Ngọc Thảo
Ông Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch
Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Thành viên
Thành viên (từ ngày 23/04/2026)
Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phan Quốc Công
Ông Lê Trí Thông

Ông Nguyễn Minh Hải
Ông Nguyễn Chí Kiên
Ông Đào Trung Kiên

Tổng Giám đốc (từ ngày 03/04/2026)
Tổng Giám đốc
kiểm quản lý và điều hành Khối Chiến lược
(đến ngày 02/04/2026)
Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Giám đốc Cao cấp - Chiến lược & Quản trị hiệu quả
hoạt động (từ ngày 10/10/2026)
Giám đốc Cao cấp - Vận hành (đến ngày 09/10/2026)
Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Giám đốc Cao cấp - Marketing
Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (đến ngày 15/02/2026)
Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Hải Anh
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân
Bà Trương Hoài Anh
Ông Dương Quang Hải

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung
Ông Phan Quốc Công

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Giám đốc Cao cấp – Tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 theo Quyết định Ủy quyền số 669/2026/UQ-TGD ngày 26 tháng 10 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B01a-DN
 (kèm theo TT99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.455.540.061.617	16.699.031.818.686
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	784.266.819.871	375.842.755.972
111	Tiền		783.266.819.871	375.842.755.972
112	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	-	1.995.928.801.803
121	Chứng khoán kinh doanh		-	97.918.137.408
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		-	1.898.010.664.395
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		286.380.095.863	491.428.222.365
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	81.382.452.440	427.622.234.012
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	135.508.423.352	25.239.163.006
135	Phải thu ngắn hạn khác	5a	100.563.843.461	69.504.448.525
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(31.111.984.021)	(31.111.984.021)
137	Tài sản thiếu chờ xử lý		37.360.631	174.360.843
140	Hàng tồn kho	7	15.319.540.957.178	13.748.948.384.455
141	Hàng tồn kho		17.454.062.931.681	13.748.948.384.455
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.134.521.974.503)	-
160	Tài sản ngắn hạn khác		65.352.188.705	86.883.654.091
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8a	65.132.950.483	86.649.075.006
162	Thuế GTGT được khấu trừ	13a	219.238.222	234.579.085
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.407.242.440.018	2.116.603.805.948
210	Các khoản phải thu dài hạn		113.959.356.395	115.351.322.309
215	Phải thu dài hạn khác	5b	113.959.356.395	115.351.322.309
220	Tài sản cố định		797.724.996.527	749.745.180.523
221	Tài sản cố định hữu hình	9a	135.348.707.763	131.678.781.613
222	- Nguyên giá		455.556.518.994	429.410.718.330
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(320.207.811.231)	(297.731.936.717)
227	Tài sản cố định vô hình	9b	662.376.288.764	618.066.398.910
228	- Nguyên giá		782.397.661.531	731.303.696.144
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.021.372.767)	(113.237.297.234)
250	Tài sản dở dang dài hạn		30.447.002.100	93.447.002.100
252	Xây dựng cơ bản dở dang	10	30.447.002.100	93.447.002.100
260	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	685.058.940.845	712.710.000.000
261	Đầu tư vào công ty con		753.500.000.000	721.000.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		397.221.613.400	401.201.613.400
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(465.662.672.555)	(409.491.613.400)
270	Tài sản dài hạn khác		780.052.144.151	445.350.301.016
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8b	82.487.822.839	124.012.005.429
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		697.564.321.312	321.338.295.587
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.862.782.501.635	18.815.635.624.634

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B01a-DN
 (kèm theo TT99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.599.922.651.011	6.185.302.934.953
310	Nợ ngắn hạn		6.587.888.130.678	6.170.904.920.953
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	323.615.276.669	302.833.520.068
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		514.148.429.236	174.638.933.496
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	12	10.793.375.697	9.671.541.217
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13b	334.870.277.525	723.945.720.105
315	Phải trả người lao động		72.793.276.937	478.018.000.013
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	146.504.559.904	301.218.583.358
320	Phải trả ngắn hạn khác	15a	121.489.938.505	67.821.528.466
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	3.757.232.995.664	3.750.828.314.697
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	833.894.393.237	26.574.672.229
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		472.545.607.304	335.354.107.304
330	Nợ dài hạn		12.034.520.333	14.398.014.000
338	Phải trả dài hạn khác	15b	1.745.384.000	1.715.384.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn		10.289.136.333	12.682.630.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	12.262.859.850.624	12.630.332.689.681
411	Vốn góp của chủ sở hữu		5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
412	Thặng dư vốn		276.966.292.458	1.982.694.812.458
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		4.602.846.556.918	3.471.447.556.918
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.267.515.911.248	3.766.387.750.305
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.070.720.643.305	1.086.355.627.496
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		196.795.267.943	2.680.032.122.809
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.862.782.501.635	18.815.635.624.634

Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
 Giám đốc Cao cấp – Tài chính
 Người được Người đại diện
 theo pháp luật ủy quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B02a-DN
 (kèm theo TT99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	QUÝ 3 NĂM		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			2026	2025	2026	2025
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	7.922.737.867.694	8.049.765.757.706	38.010.596.398.432	25.399.304.349.164
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		79.923.293.524	98.253.561.624	296.392.927.834	302.658.411.058
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.842.814.574.170	7.951.512.196.082	37.714.203.470.598	25.096.645.938.106
11	Giá vốn hàng bán	20	7.476.494.556.541	6.445.924.520.110	34.775.440.804.572	20.153.514.691.928
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		366.320.017.629	1.505.587.675.972	2.938.762.666.026	4.943.131.246.178
22	Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.957.967.972	26.062.603.176	23.469.371.583	82.953.665.433
23	Chi phí tài chính	21	69.139.632.069	28.676.784.461	225.320.127.412	102.906.537.813
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		67.185.768.164	22.100.322.198	158.432.375.135	76.120.059.345
25	Chi phí bán hàng	22	640.561.351.765	723.054.548.492	2.142.049.327.241	2.536.161.001.823
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	158.301.089.352	213.049.162.633	352.195.142.341	541.542.134.701
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(498.724.087.585)	566.869.783.562	242.667.440.615	1.845.475.237.274
31	Thu nhập khác		13.459.115.243	21.615.682.864	38.815.357.795	35.559.487.233
32	Chi phí khác		5.851.425.191	2.478.043.020	8.983.132.923	5.407.635.796
40	Lợi nhuận khác		7.607.690.052	19.137.639.844	29.832.224.872	30.151.851.437
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(491.116.397.533)	586.007.423.406	272.499.665.487	1.875.627.088.711
51	Thuế TNDN hiện hành	23	(225.175.066.390)	117.482.156.644	451.930.423.269	380.736.522.543
52	Thuế TNDN hoãn lại		127.247.304.703	-	(376.226.025.725)	(3.596.994.199)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(393.188.635.846)	468.525.266.762	196.795.267.943	1.498.487.560.367



[Handwritten signature]

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
 Giám đốc Cao cấp – Tài chính
 Người được Người đại diện
 theo pháp luật ủy quyền

Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày 29 tháng 10 năm 2026



Mã số	CHỈ TIÊU	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		2026 VND	2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	272.499.665.487	1.875.627.088.711
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	31.949.044.761	38.669.147.369
03	- (Hoàn nhập) các khoản dự phòng	2.995.619.260.999	(6.486.469.388)
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(969.844.949)	(741.904.731)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(11.383.716.876)	(65.599.433.504)
06	- Chi phí đi vay	158.432.375.135	76.120.059.345
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.446.146.784.557	1.917.588.487.802
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	206.455.433.279	191.395.450.106
10	- Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3.705.114.547.226)	793.970.516.908
11	- Tăng)/(giảm) các khoản phải trả	(353.340.329.340)	(355.270.048.322)
12	- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	63.040.307.113	105.852.402.501
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	97.918.137.408	(99.289.134.416)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(159.376.067.549)	(77.835.761.820)
15	- Thuế TNDN đã nộp	(718.517.866.331)	(448.407.271.749)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.823.062.886)	(18.801.207.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.126.611.210.975)	2.009.203.433.943
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(17.059.398.316)	(36.882.445.181)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(3.100.000.000.000)	(3.545.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	4.950.000.000.000	2.470.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(32.500.000.000)	(62.950.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.980.000.000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	64.237.264.743	68.536.134.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.868.657.866.427	(1.106.296.311.020)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	64.877.800.000
33	Tiền thu từ đi vay	10.103.433.035.592	5.670.224.805.700
34	Tiền trả nợ gốc vay	(10.097.028.354.625)	(6.909.364.854.055)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(340.027.272.520)	(202.112.808.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(333.622.591.553)	(1.376.375.056.595)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	408.424.063.899	(473.467.933.672)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	375.842.755.972	876.386.642.542
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	784.266.819.871	402.918.708.870

Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
 Giám đốc Cao cấp – Tài chính
 Người được Người đại diện
 theo pháp luật ủy quyền

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008, mã chứng khoán của Công ty là PNJ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 5.394 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.018 người)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 59 chi nhánh với 396 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Buôn Ma Thuột
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tp.HCM

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các đơn vị thành viên của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ (P-Lab)	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con
Công ty Cổ phần Giải pháp Tài sản An Tín (An Tín)	Công ty con

Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên được trình bày tại Thuyết minh số 2b.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng quý tương ứng trong năm 2025.

Một số thông tin so sánh đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư 99, được trình bày tại Thuyết minh số 26.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng quý 3 được lập và trình bày cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.5 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng*

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Điều hành đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các quy định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, là thời điểm khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết, hoặc thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

3.4 **Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

(b) **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng được lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại, tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) **Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán và thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

(d) **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.4 ***Đầu tư tài chính (tiếp theo)***

(e) ***Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác***

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.5 ***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo quy định tại Thông tư 48. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa khoản dự phòng được lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn trong kỳ.

3.7 ***Tài sản cố định***

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Công ty không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

Bán, thanh lý

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ cho hoạt động sản xuất, cho thuê, bán hàng hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng chờ phân bổ nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ được xuất dùng trong nhiều năm và có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác được phân bổ không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn hoặc đầy đủ hồ sơ, tài liệu kế toán từ nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu của chính mình với giá tái phát hành các cổ phiếu này.

3.15 Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Cổ phiếu mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 01 tháng 01 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa được hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển;
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi;
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.
- ▶ Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị; và
- ▶ Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- ▶ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.18 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản và nợ thuế TNDN hiện hành cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc thu hồi được xác định dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	13.944.841.760	48.044.328.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	766.535.383.278	319.822.038.198
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	24.859.738.287	79.926.992.226
Ngân hàng KEB Hana	108.999.812.764	1.569.103.164
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.930.928.227	158.457.798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	123.836.622.549	39.324.457.989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	148.638.162.488	87.604.522.907
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	256.642.271.442	105.443.110.035
Ngân hàng khác	2.627.847.521	5.795.394.079
Tiền đang chuyển (*)	2.786.594.833	7.976.389.261
Các khoản tương đương tiền (**)	1.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH M.TV Woori Việt Nam	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	784.266.819.871	375.842.755.972

(*) Tiền đang chuyển bao gồm số dư tài khoản tiền đang có tại các ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Công ty tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chứng khoán kinh doanh	-	97.918.137.408
Trái phiếu Becamex	-	97.918.137.408
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.898.010.664.395
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.898.010.664.395
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	-	650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	150.000.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	-	48.010.664.395
TỔNG CỘNG	-	1.995.928.801.803

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	753.500.000.000	(70.391.059.155)	721.000.000.000	(14.220.000.000)
Công ty CAF (i)	211.000.000.000	(70.391.059.155)	211.000.000.000	(14.220.000.000)
Công ty P-Lab (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty PNJP (iii)	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Công ty An Tín (iv)	32.500.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	397.221.613.400	(395.271.613.400)	401.201.613.400	(395.271.613.400)
CTCP FLVN (v)	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
CTCP Người Bạn Vàng (vi)	-	-	3.980.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (vii)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)
TỔNG CỘNG	1.150.721.613.400	(465.662.672.555)	1.122.201.613.400	(409.491.613.400)

- (i) Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO ("CAF") được PNJ đầu tư 100% vốn, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- (ii) Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ ("P-Lab") được PNJ đầu tư 100% vốn, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. P-Lab có trụ sở đăng ký tại số 176, Đường Hoa Lan, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- (iii) Công ty TNHH Một thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ ("PNJP") được PNJ đầu tư 100% vốn, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, Phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Vào ngày 18 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 141/2026/NQ-HĐQT-CTY về việc tăng vốn điều lệ của PNJP, một công ty con của Công ty, với số tiền là 500.000.000.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của PNJP. PNJP đã hoàn thành việc tăng vốn vào ngày 05 tháng 5 năm 2026.
- (iv) Công ty Cổ phần Giải pháp Tài sản An Tín ("An Tín") được PNJ đầu tư 65% vốn theo Nghị quyết số 106/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0319437475 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 3 năm 2026. Có trụ sở chính tại số 159C, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- (v) PNJ nắm giữ 195.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần FLVN, tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,50%.
- (vi) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, PNJ không còn nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng ("Người Bạn Vàng"), tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.
- Vào ngày 11 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 85/2026/NQ-HĐQT-CTY về việc thoái toàn bộ vốn góp tại Người Bạn Vàng với giá thực hiện không thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn. Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn vào ngày 26 tháng 8 năm 2026.
- (vii) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á đã được chuyển giao bắt buộc và trở thành Ngân hàng thương mại TNHH Một thành viên do Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM ("HD Bank") sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đông Á đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong kỳ bao gồm:

	Quý 3 năm 2026	
	Mua vào	Bán ra
1. Công ty CAF		
Mua/bán hàng hoá	86.281.734	550.522.986
Mua/cung cấp dịch vụ		4.565.860.674
Thu nhập khác		805.564.088
2. Công ty P-Lab		
Dịch vụ kiểm định	3.665.787.056	
3. PNJP		
Mua/bán hàng hoá	2.018.721.567.643	2.450.115.502.130
Mua/cung cấp dịch vụ	1.892.982.200	1.862.354.545
Chi phí khác	1.708.835	
TOTAL	2.024.368.327.468	2.457.899.804.423

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư trọng yếu giữa PNJ và các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	
		Tài sản	Nợ phải trả
1. CÁC KHOẢN PHẢI THU			
1.1 Phải thu khách hàng		76.060.819.289	
Công ty CAF	Phải thu	76.060.819.289	
1.2 Trả trước cho người bán		92.567.112.370	
Công ty CAF	Ứng trước tiền hàng	92.567.112.370	
1.3 Phải thu khác		41.278.519.855	
Công ty CAF	Phải thu khác	41.278.519.855	
2. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ			
2.1 Phải trả cho người bán			12.671.876.030
Công ty PNJP	Phải trả		8.901.011.030
Công ty P-Lab	Dịch vụ kiểm định		3.770.865.000
2.2 Người mua trả tiền trước			438.008.117.220
Công ty PNJP	Ứng trước tiền hàng		438.008.117.220
TỔNG CỘNG		209.906.451.514	450.679.993.250

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư trọng yếu giữa PNJ và người có liên quan như sau:

Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Lãi suất (%/năm)	Số cuối kỳ
Bà Cao Thị Ngọc Dung (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,0	700.000.000.000

(*) Vào ngày 04 tháng 9 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 587/2026/NQ-HĐQT-CTY về chủ trương Công ty thực hiện giao dịch vay vốn từ Bà Cao Thị Ngọc Dung.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
AEON Mall Huế	-	1.785.986.752
AEON Mall Hà Nội	-	3.980.976.072
AEON Mall Hải Phòng	-	4.044.450.624
AEON Mall Bình Tân	-	6.267.603.645
AEON Mall Tân Phú	-	9.631.090.640
AEON Mall Bình Dương	-	10.020.588.727
Diamond Plaza Lê Duẩn (*)	229.390.114	1.127.265.160
Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	340.190.838	509.687.954
Công ty CP DayOne (*)	494.497.000	294.341.000
Công ty CP Giao Hàng Tiết Kiệm (*)	1.660.078.833	1.587.473.240
Công ty TNHH Shopee (*)	2.514.882.683	1.434.548.856
Công ty CAF	76.060.819.289	129.603.132.046
Công ty PNJP	-	254.311.764.714
Các khách hàng khác	82.593.683	3.023.324.582
TỔNG CỘNG	81.382.452.440	427.622.234.012

(*) Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại định kỳ cho PNJ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH Quà Tặng Mạ Vàng Phúc Tường	-	878.732.250
Công ty TNHH MTV Nghiên Cứu Thị Trường Ti Ta	-	1.081.080.000
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	-	1.499.904.000
Công ty TNHH Fixx Systems Việt Nam	-	1.739.638.951
Công ty Cổ phần Thương Mại Nhà Bè	-	2.290.661.208
Công ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch An Nam	2.013.621.580	-
Công ty TNHH XD TM DV K-T	2.152.753.837	-
Công ty Cổ phần Signora Decor	3.151.694.634	-
Công ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	3.602.535.609	2.940.985.312
Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	4.756.161.088	-
Công ty TNHH Sự Kiện Truyền Thông và Giải Trí Kala	10.265.002.457	-
Công ty CAF	92.567.112.370	-
Các nhà cung cấp khác	16.999.541.777	14.808.161.285
TỔNG CỘNG	135.508.423.352	25.239.163.006

5. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội (*)	550.278.672	-
AEON Mall Mall Huế (*)	910.669.396	-
AEON Mall Mall Hà Đông (*)	1.044.622.516	-
AEON Mall Mall Đà Nẵng (*)	1.392.598.128	-
Nguyễn Nhật Trường	1.640.082.225	-
AEON Mall Hà Đông 2 (*)	1.846.567.497	-
AEON Mall Hà Nội (*)	2.093.211.483	-
AEON Mall Hải Phòng (*)	2.115.700.239	-
AEON Mall Bình Tân (*)	2.178.242.827	-
AEON Mall Bình Dương (*)	2.606.227.313	-
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.469.723.920	6.469.723.920
Tạm ứng nhân viên	7.384.198.589	2.595.521.896
Công ty CAF	41.278.519.855	33.568.930.044
Khác	25.043.604.647	22.860.676.511
TỔNG CỘNG	100.563.843.461	69.504.448.525
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	113.959.356.395	115.351.322.309
TỔNG CỘNG	113.959.356.395	115.351.322.309

(*) Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại định kỳ cho PNJ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	9 tháng năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu năm	31.111.984.021	27.711.810.954
Phát sinh tăng	-	3.400.173.067
Phát sinh giảm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	31.111.984.021	31.111.984.021

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	19.223.404.423	-	115.983.077.465	-
Nguyên vật liệu	614.590.632.906	-	4.037.412.588.584	-
Công cụ, dụng cụ	29.654.353.461	-	31.492.829.200	-
Chi phí sản xuất dở dang	244.675.002.392	-	-	-
Hàng hóa	16.545.919.538.499	(2.134.521.974.503)	9.564.059.889.206	-
TỔNG CỘNG	17.454.062.931.681	(2.134.521.974.503)	13.748.948.384.455	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, hàng tồn kho trị giá 4.411.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.661.000.000.000 đồng) được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

Chi tiết danh mục hàng hóa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trang sức mua lại	1.220.711.685.332	442.611.393.267
Trang sức kim cương và kim cương rời	4.917.513.260.573	1.636.849.501.308
Khác	1.047.411.806.731	55.061.079.928
TỔNG CỘNG	7.185.636.752.636	2.134.521.974.503

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Quầy tủ	2.420.132.792	3.903.030.056
Thiết bị dụng cụ	5.288.876.154	5.809.722.000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.297.347.366	4.008.132.582
Chi phí thuê nhà	28.675.808.325	50.898.041.703
Chi phí công nghệ thông tin	19.100.583.622	18.575.041.842
Chi phí khác	6.350.202.224	3.455.106.823
TỔNG CỘNG	65.132.950.483	86.649.075.006
a. Dài hạn		
Quầy tủ	12.010.926.683	26.320.119.752
Thiết bị dụng cụ	16.743.805.163	32.342.853.443
Chi phí sửa chữa, bảo trì	50.363.649.243	60.384.986.469
Chi phí thuê nhà	1.843.458.332	2.876.222.220
Chi phí công nghệ thông tin	466.458.641	725.645.514
Chi phí khác	1.059.524.777	1.362.178.031
TỔNG CỘNG	82.487.822.839	124.012.005.429

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	158.835.806.714	95.021.457.262	53.806.279.398	121.747.174.956	429.410.718.330
Tăng trong kỳ	13.411.934.000	1.720.013.124	7.011.038.714	6.666.412.478	28.809.398.316
Thanh lý	104.570.127	644.877.160	-	1.914.150.365	2.663.597.652
Số dư cuối kỳ	172.143.170.587	96.096.593.226	60.817.318.112	126.499.437.069	455.556.518.994
Trong đó, đã hết khấu hao:					
Tại ngày đầu năm	9.127.899.938	49.996.100.097	19.150.951.162	62.295.627.849	140.570.579.046
Tại ngày cuối kỳ	9.562.477.704	57.476.756.139	23.361.962.162	65.821.746.312	156.222.942.317
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(90.680.133.647)	(74.707.897.158)	(35.031.768.645)	(97.312.137.267)	(297.731.936.717)
Khấu hao trong kỳ	(6.084.708.715)	(6.975.662.850)	(2.955.401.924)	(8.993.161.126)	(25.008.934.615)
Thanh lý	69.713.418	644.877.160	-	1.818.469.523	2.533.060.101
Số dư cuối kỳ	(96.695.128.944)	(81.038.682.848)	(37.987.170.569)	(104.486.828.870)	(320.207.811.231)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	68.155.673.067	20.313.560.104	18.774.510.753	24.435.037.689	131.678.781.613
Tại ngày cuối kỳ	75.448.041.643	15.057.910.378	22.830.147.543	22.012.608.199	135.348.707.763

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình là Nhà xưởng tại địa chỉ số 23, Đường số 14 (số cũ: 176/6, Đường Dương Quảng Hàm), Phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại là 27.310.587.306 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.131.293.126 đồng)



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	582.958.371.168	148.345.324.976	731.303.696.144
Tăng trong kỳ	51.250.000.000	-	51.250.000.000
Thanh lý	-	(156.034.613)	(156.034.613)
Số dư cuối kỳ	634.208.371.168	148.189.290.363	782.397.661.531
Trong đó, đã hết khấu hao:	-	59.492.223.217	59.492.223.217
Tại ngày đầu năm	-	59.525.882.604	59.525.882.604
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	(113.237.297.234)	(113.237.297.234)
Khấu hao trong kỳ	-	(6.940.110.146)	(6.940.110.146)
Thanh lý	-	156.034.613	(156.034.613)
Số dư cuối kỳ	-	(120.021.372.767)	(120.021.372.767)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	582.958.371.168	35.108.027.742	618.066.398.910
Tại ngày cuối kỳ	634.208.371.168	28.167.917.596	662.376.288.764

Chi tiết các TSCĐ vô hình có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ vô hình:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quyền sử dụng đất tại số 196-200 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	179.514.500.000	179.514.500.000
Quyền sử dụng đất tại số 268-270 Hùng Vương, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	75.880.204.082	75.880.204.082
Quyền sử dụng đất tại số 6A Trần Nhân Tông, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	62.627.500.000	62.627.500.000
TỔNG CỘNG	318.022.204.082	318.022.204.082

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An – Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà số 272 Hùng Vương – Đà Nẵng	-	63.000.000.000
Xây dựng cơ bản khác	4.309.234.850	4.309.234.850
TỔNG CỘNG	30.447.002.100	93.447.002.100

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty Cổ phần Kobayashi Vina	-	4.134.359.427
Trần Văn Ngân	-	4.917.000.000
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	-	9.923.156.589
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ KT	361.349.016	1.543.779.459
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto Bình Dương	605.645.127	1.301.395.658
Shine Jewels	926.001.902	34.273.965.631
Công ty TNHH SX TM XNK Châu Dương	953.773.423	2.340.948.762
KGK Diamond Co., Ltd.	2.175.347.964	9.388.440.145
Công ty TNHH Renova Cloud Việt Nam	2.559.812.417	2.627.896.268
Rosy Blue Jewellery (Thailand) Co., Ltd.	2.570.824.837	118.661.664
Công ty TNHH PR Việt	4.271.356.980	8.474.979.780
Guangzhou Arts Jewellery Co., Ltd.	4.406.219.799	3.923.215.724
Tianjin Minghang Baoxuan Technology Co., Ltd.	5.846.599.870	-
Jewel Star Diamond Co. Ltd.	6.100.497.133	7.880.660.863
The Walt Disney (Vietnam) Company Limited.	6.467.094.477	-
Công ty TNHH Noventiq Việt Nam	6.600.484.000	-
Forte Jewellery (Hong Kong) Co., Ltd.	7.189.824.106	7.979.520.686
Diarough (Hong Kong) Limited	7.335.825.108	11.896.809.852
Công ty TNHH Vàng Trang Sức Kim Ngọc Châu	8.719.204.666	16.728.522.000
Công ty TNHH Vàng Bạc Đá Quý Kim Hoàng	12.497.428.890	-
Finesse Impex Limited	19.191.800.654	44.798.010.846
Viva Collection Co., Ltd.	28.872.159.446	4.464.820.132
P-Lab	3.770.865.000	982.765.000
PNJP	8.901.011.030	-
Các nhà cung cấp khác	183.292.150.824	125.134.611.582
TỔNG CỘNG	323.615.276.669	302.833.520.068

12. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	9 tháng năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu năm	9.671.541.217	7.553.565.047
Phải trả trong kỳ/năm	341.149.107.000	675.810.434.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	(340.027.272.520)	(673.692.457.830)
Số dư cuối kỳ/năm	10.793.375.697	9.671.541.217

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2026

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp	Số thực nộp/ cần trừ	Số cuối kỳ
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	150.612.227	(150.612.227)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	591.157.271	143.952.717	(515.871.766)	219.238.222
Thuế XNK	-	316.765.120	(316.765.120)	-
TỔNG CỘNG	591.157.271	611.330.064	(983.249.113)	219.238.222
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	33.165.345.385	33.522.176.917	(55.296.602.986)	11.390.919.316
Thuế TNDN	523.808.912.996	(225.175.066.390)	-	298.633.846.606
Thuế TNCN	7.932.149.134	17.348.093.357	(4.992.157.810)	20.288.084.681
Thuế khác	4.557.426.922	3.359.428.919	(3.359.428.919)	4.557.426.922
TỔNG CỘNG	569.463.834.437	(170.945.367.197)	(63.648.189.715)	334.870.277.525

Luỹ kế từ đầu năm

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp	Số thực nộp/ cần trừ	Số cuối kỳ
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	91.564.093.601	(91.564.093.601)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	234.579.085	2.601.614.863	(2.616.955.726)	219.238.222
Thuế XNK	-	4.333.598.487	(4.333.598.487)	-
TỔNG CỘNG	234.579.085	98.499.306.951	(98.514.647.814)	219.238.222
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	92.277.008.843	614.616.143.182	(695.502.232.709)	11.390.919.316
Thuế TNDN	565.221.289.668	451.930.423.269	(718.517.866.331)	298.633.846.606
Thuế TNCN	61.888.588.959	160.306.087.539	(201.906.591.817)	20.288.084.681
Thuế khác	4.558.832.635	10.465.919.045	(10.467.324.758)	4.557.426.922
TỔNG CỘNG	723.945.720.105	1.237.318.573.035	(1.626.394.015.615)	334.870.277.525

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Lương hiệu suất	50.000.000.000	155.000.000.000
Phải trả hoạt động quảng cáo	53.124.171.854	91.210.728.842
Lãi vay	2.682.532.290	3.626.224.704
Khác	40.697.855.760	51.381.629.812
TỔNG CỘNG	146.504.559.904	301.218.583.358

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Công đoàn công ty	5.965.499.282	3.049.998.230
Các loại bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	3.539.047.799	3.750.029.173
Quỹ hoạt động HĐCT	41.184.073.964	38.739.750.036
Quỹ thưởng HĐQT và BDH	50.746.658.514	730.533.435
Khác	20.054.658.946	21.551.217.592
TỔNG CỘNG	121.489.938.505	67.821.528.466
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.745.384.000	1.715.384.000
TỔNG CỘNG	1.745.384.000	1.715.384.000

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vay từ ngân hàng thương mại	3.057.232.995.664	3.750.828.314.697
Vay cá nhân	700.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.757.232.995.664	3.750.828.314.697

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn phát sinh trong kỳ như sau:

<i>Vay từ ngân hàng thương mại</i>	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – CN Tp.HCM	3.750.828.314.697	9.403.433.035.592	(10.097.028.354.625)	3.057.232.995.664
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – CN Tp.HCM	-	44.000.000.000	(44.000.000.000)	-
	-	45.700.000.000	(45.700.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Viet Nam	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	322.000.000.000	(322.000.000.000)	161.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana Bank – CN Tp.HCM	180.000.000.000	180.000.000.000	(180.000.000.000)	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	409.968.172.087	3.385.283.665.913	(2.870.108.389.184)	925.143.448.816
Ngân hàng TMCP Á Châu	499.860.142.610	-	(499.860.142.610)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000.000	1.999.887.606.454	(1.999.887.606.454)	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.500.000.000.000	3.226.561.763.225	(3.935.472.216.377)	791.089.546.848
Vay cá nhân	-	700.000.000.000	-	700.000.000.000
Bà Cao Thị Ngọc Dung	-	700.000.000.000	-	700.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.750.828.314.697	10.103.433.035.592	(10.097.028.354.625)	3.757.232.995.664

Dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

<i>Vay từ ngân hàng thương mại</i>	Số tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	3.057.232.995.664	đến ngày 16 tháng 3 năm 2027	7,2	Hàng tồn kho
Ngân hàng KEB Hana Bank – CN Tp.HCM	161.000.000.000	đến ngày 26 tháng 11 năm 2026	6,0	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	180.000.000.000	đến ngày 26 tháng 3 năm 2027	8,7	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	791.089.546.848	đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	9,0	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	925.143.448.816	đến ngày 18 tháng 02 năm 2027	8,2	Hàng tồn kho
	1.000.000.000.000			
Vay cá nhân	700.000.000.000			
Bà Cao Thị Ngọc Dung	700.000.000.000	đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	10,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	3.757.232.995.664			

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi (*)	-	2.222.616.498.614	(1.415.365.941.300)	807.250.557.314
Dự phòng bảo hành	26.574.672.229	69.163.694	-	26.643.835.923
TỔNG CỘNG	26.574.672.229	2.222.685.662.308	(1.415.365.941.300)	833.894.393.237

(*) Công ty áp dụng chính sách thu đổi đối với các sản phẩm đã bán thuộc kênh bán lẻ. Theo chính sách này, Công ty ước tính tỷ lệ sẽ mua lại các sản phẩm đã bán cho khách hàng theo giá trị thu đổi được quy định riêng cho từng dòng hàng như đã được công bố tại thời điểm bán hàng. Giao dịch thu đổi được thực hiện phụ thuộc vào nhu cầu của khách hàng và có thể được thay đổi theo chính sách của Công ty tại từng thời điểm. Trên cơ sở đánh giá số liệu thực tế phát sinh mua lại của các năm liền kề trước, kế hoạch kinh doanh và hoạt động dự kiến trong những năm tới, và trên nguyên tắc thận trọng, Ban Điều hành đã thực hiện ước tính tốt nhất giá trị tổn thất tương ứng đối với hàng hóa đã bán theo chính sách thu đổi và ghi nhận khoản dự phòng tổn thất ước tính liên quan, cụ thể như sau:

	Giá trị phát sinh	Giá trị tổn thất tương ứng	Tỷ lệ khách hàng thực hiện bán lại
Giá trị ước tính theo chính sách thu đổi phát sinh hàng hóa đã bán trong giai đoạn từ năm 2020 – 2026	10.264.837.776.449	624.450.301.358	28,8%
Giá trị ước tính theo chính sách thu đổi phát sinh hàng hóa đã bán trong giai đoạn từ năm 2019 trở về trước	10.050.355.487.298	182.800.255.956	7,0%
	20.315.193.263.747	807.250.557.314	

Đối với nội dung liên quan đến việc trích lập dự phòng bổ sung nghĩa vụ mua lại theo Nghị quyết số 665/2026/NQ-ĐHĐC-CTY của Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2026, tại ngày phát hành báo cáo, Công ty đang xem xét phương án thay đổi chính sách và phương thức thu đổi đối với hàng hóa đã bán, dự kiến thực hiện trong quý 4 năm 2026. Theo đánh giá sơ bộ, phương án này có thể làm gia tăng đáng kể lượng hàng hóa được khách hàng bán lại hoặc đổi sang sản phẩm khác. Đồng thời, cơ cấu chủng loại hàng hóa dự kiến thu hồi có thể thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng có mức tổn thất cao hơn, dẫn đến mức tổn thất ước tính tổng thể cao hơn so với các giả định trước đây.

Trong quý 4 năm 2026, Công ty dự kiến rà soát phương án thay đổi, ban hành bản cập nhật của chính sách thu đổi và điều chỉnh các giả định tính toán trên cơ sở phạm vi, thời điểm thực hiện theo hướng đã được ĐHĐCĐ bất thường thông qua ngày 21 tháng 10 năm 2026. Việc ghi nhận hoặc điều chỉnh dự phòng sẽ được thực hiện tại kỳ đáp ứng các điều kiện ghi nhận theo quy định kế toán áp dụng.

CHỈ DẪN QUẢN LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 3 - kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối (lũ lụy kế)	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.805.236.061.496	10.759.191.200.872
Tăng vốn điều lệ	32.403.903.000	32.384.900.000	-	-	-	64.823.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.680.032.122.809	2.680.032.122.809
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(675.810.434.000)	(675.810.434.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	845.166.000.000	(1.043.070.000.000)	(197.904.000.000)
- trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
- trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
- trích quỹ hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
- trích quỹ Thường HĐQT, BĐH	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	3.766.387.750.305	12.630.332.689.681
Tăng vốn điều lệ (**)	1.705.728.520.000	(1.705.728.520.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	196.795.267.943	196.795.267.943
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(341.149.107.000)	(341.149.107.000)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	1.131.399.000.000	(1.354.518.000.000)	(223.119.000.000)
- trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.131.399.000.000	(1.131.399.000.000)	-
- trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(141.425.000.000)	(141.425.000.000)
- trích quỹ hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(31.694.000.000)	(31.694.000.000)
- trích quỹ Thường HĐQT, BĐH	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	5.118.915.180.000	276.966.292.458	(3.384.090.000)	4.602.846.556.918	2.267.515.911.248	12.262.859.850.624

(*) Vào ngày 28 tháng 01 năm 2026, PNJ đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 với tỷ lệ thanh toán là 10% mệnh giá.

(**) Vào ngày 22 tháng 4 năm 2026, PNJ đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 245/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY của Đại hội đồng Cổ đông.

(***) Vào ngày 20 tháng 5 năm 2026, PNJ đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, với tỷ lệ thực hiện 2:1 (người sở hữu 02 cổ phiếu được nhận thêm 01 cổ phiếu mới), theo Nghị quyết số 314/2026/NQ-HĐQT-CTY của Hội đồng Quản trị.



19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Doanh thu, trong đó	7.922.737.867.694	8.049.765.757.706
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.903.366.530.485	8.020.965.750.077
Doanh thu hàng hóa khác	7.008.948.564	11.078.298.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.362.388.645	17.721.709.395
Hàng bán bị trả lại	(79.923.293.524)	(98.253.561.624)
Doanh thu thuần, trong đó	7.842.814.574.170	7.951.512.196.082
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.823.443.236.961	7.922.712.188.453
Doanh thu hàng hóa khác	7.008.948.564	11.078.298.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.362.388.645	17.721.709.395

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lãi tiền gửi	1.598.867.774	18.003.658.962
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.288.441.290	1.772.006.290
Khác	70.658.908	6.286.937.924
TỔNG CỘNG	2.957.967.972	26.062.603.176

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	7.468.745.348.187	6.436.781.486.315
Giá vốn hàng hóa khác và dịch vụ	7.749.208.354	9.143.033.795
TỔNG CỘNG	7.476.494.556.541	6.445.924.520.110

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí lãi vay	67.185.768.164	22.100.322.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.408.153	28.372.889
Khác	1.930.455.752	6.548.089.374
TỔNG CỘNG	69.139.632.069	28.676.784.461

22. CHI PHÍ BÁI HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	443.821.527.614	527.403.865.290
Chi phí vật liệu, bao bì	10.729.375.024	13.716.556.912
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.725.482.816	31.686.256.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.607.644.273	12.702.137.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.250.111.607	294.036.613.824
Chi phí bằng tiền khác	55.728.299.783	56.558.280.778
TỔNG CỘNG	798.862.441.117	936.103.711.125

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(491.116.397.533)	586.007.423.406
Điều chỉnh cho:		
Chi phí không được khấu trừ	1.477.589.097	1.403.359.814
Chênh lệch tạm thời tính thuế	(636.236.523.514)	-
(Lỗ)/thu nhập tính thuế	(1.125.875.331.950)	587.410.783.220
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	(225.175.066.390)	117.482.156.644

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

a. Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trong năm tiếp theo	366.322.134.802	414.895.715.440
Từ 1 đến 5 năm	960.148.482.052	1.065.851.334.175
Trên 5 năm	309.228.610.181	368.721.116.651
TỔNG CỘNG	1.635.699.227.035	1.849.468.166.266

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b. Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đô la Mỹ (USD)	60.062	79.512
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	327	338
Euro (EUR)	418	424
Vàng miếng (chỉ)	88	1.781

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Công ty được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2026.

26. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số thông tin so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dưới đây đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng theo Thông tư 99. Bảng so sánh số liệu đã trình bày năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Số đã trình bày	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
TÀI SẢN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.850.000.000.000	48.010.664.395	1.898.010.664.395
Phải thu ngắn hạn khác	117.515.112.920	(48.010.664.395)	69.504.448.525
NGUỒN VỐN			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.671.541.217	9.671.541.217
Phải trả ngắn hạn khác	77.493.069.683	(9.671.541.217)	67.821.528.466

27. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

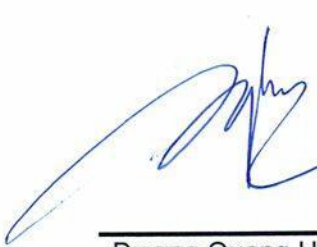
Ngày 21 tháng 10 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của PNJ đã thông qua Nghị quyết số 665/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY với các nội dung chủ yếu như sau:

- ▶ điều chỉnh tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2025;
- ▶ điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2026, trong đó bao gồm công ty dự kiến trích lập dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi tương ứng với giả định khách hàng thực hiện bán lại hoặc đổi đối với 80% lượng hàng hoá Công ty đã bán (tương đương với giá trị trích lập dự phòng dự kiến là 7.071.137.000.000 đồng);
- ▶ thông qua phương án hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tối đa 4.602.846.556.918 đồng, thời gian thực hiện từ quý 4 năm 2026 đến hết năm 2027;
- ▶ thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 550 triệu cổ phiếu phổ thông nhằm bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh; và
- ▶ chấp thuận việc từ nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị.

Các nội dung được thông qua sẽ được Công ty triển khai theo thẩm quyền, lộ trình, phương án đã được phê duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.



Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày 29 tháng 10 năm 2026



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

